

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Hà Nội, tháng 04 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đình	Chủ tịch
Ông Lê Minh Hải	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Đàm	Ủy viên
Bà Phạm Thu Hằng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/07/2010
Ông Nguyễn Đức Lợi	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/07/2010
Ông Hoàng Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đăng Thuận	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng

Bà Phạm Thu Hằng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất từ các Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các Công ty con. Số dư và các giao dịch liên quan giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại trừ trên Báo cáo hợp nhất.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2011

Số: /2011/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lực
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010*

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lực**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập ngày 08 tháng 04 năm 2011, trình bày từ trang 5 đến trang 25 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc ở trang 2 và 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lực tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1226 /KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2011

Nguyễn Thị Phương Thảo
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0933/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		326.413.856.859	302.575.751.183
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	26.506.714.868	17.796.914.292
Tiền	111		26.506.714.868	17.796.914.292
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.928.449.381	120.239.673.889
Phải thu khách hàng	131		113.606.473.124	83.821.246.773
Trả trước cho người bán	132		16.338.478.174	39.709.811.465
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		595.494.894	-
Các khoản phải thu khác	135	5	615.477.524	592.367.936
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.227.474.335)	(3.883.752.285)
Hàng tồn kho	140		169.811.503.694	158.794.295.284
Hàng tồn kho	141	6	169.811.503.694	158.794.295.284
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.167.188.916	5.744.867.718
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.111.100	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.578.218	3.559.222.872
Tài sản ngắn hạn khác	158		3.135.499.598	2.185.644.846
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.779.495.139	42.171.028.506
Tài sản cố định	220		41.929.989.124	39.510.144.706
Tài sản cố định hữu hình	221	7	25.639.492.816	27.105.269.336
- Nguyên giá	222		68.243.690.357	61.003.544.102
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.604.197.541)	(33.898.274.766)
Tài sản cố định vô hình	227	8	10.454.877.702	10.683.399.208
- Nguyên giá	228		10.998.260.430	10.906.514.430
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(543.382.728)	(223.115.222)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	5.835.618.606	1.721.476.162
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.500.000.000	2.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	10	2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		21.349.506.015	160.883.800
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	20.343.975.664	16.958.475
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.005.530.351	143.925.325
TỔNG TÀI SẢN	270		392.193.351.998	344.746.779.689

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		326.785.746.977	298.553.432.827
Nợ ngắn hạn	310		300.593.051.603	286.383.396.944
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	67.259.597.994	13.998.571.267
Phải trả người bán	312		59.492.582.003	54.085.966.091
Người mua trả tiền trước	313		135.536.094.437	199.251.188.333
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	12.076.760.658	1.989.876.655
Phải trả người lao động	315		13.512.596.821	10.215.138.509
Chi phí phải trả	316	15	344.506.987	30.411.000
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318		1.327.574.545	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	16	6.181.833.926	3.145.266.577
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.861.504.232	3.666.978.512
Nợ dài hạn	330		26.192.695.374	12.170.035.883
Phải trả dài hạn khác	333		4.148.720.060	4.148.720.060
Vay và nợ dài hạn	334	17	1.729.026.024	944.534.100
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.865.189.325	1.603.952.044
Dự phòng phải trả dài hạn	337	18	16.056.082.342	5.472.829.679
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		2.393.677.623	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.612.120.762	43.448.439.775
Vốn chủ sở hữu	410	19	62.612.120.762	43.448.439.775
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.300.000.000	24.300.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.325.000.000	2.325.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.246.217.828	8.246.217.828
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		39.708.561	3.869.754
Quỹ đầu tư phát triển	417		14.026.643.706	4.809.940.725
Quỹ dự phòng tài chính	418		2.313.853.092	1.537.935.912
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		993.066.223	137.017.454
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.367.631.352	2.088.458.102
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	20	2.795.484.259	2.744.907.087
TỔNG NGUỒN VỐN	440		392.193.351.998	344.746.779.689
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			293.861.000	293.861.000
Ngoại tệ các loại (USD)			952,92	19.924,33

Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2011

Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	383.726.356.192	321.226.269.600
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		13.355.930	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		383.713.000.262	321.226.269.600
Giá vốn hàng bán	11	22	303.530.004.343	277.544.511.153
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80.182.995.919	43.681.758.447
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	645.110.929	1.375.170.263
Chi phí tài chính	22	24	8.105.977.768	1.222.285.920
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.743.371.482</i>	<i>336.380.949</i>
Chi phí bán hàng	24	25	13.241.275.759	5.563.585.812
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	31.202.057.621	27.975.645.839
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.278.795.700	10.295.411.139
Thu nhập khác	31	27	2.303.097.489	2.871.206.975
Chi phí khác	32	28	2.252.248.950	1.634.215.986
Lợi nhuận khác	40		50.848.539	1.236.990.989
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.329.644.239	11.532.402.128
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.913.125.617	1.036.502.319
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(861.605.026)	100.000.499
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.278.123.648	10.395.899.310
Lợi nhuận thuộc về cổ đông thiểu số	61		308.932.117	423.586.171
Lợi nhuận của các cổ đông công ty mẹ	62		26.969.191.531	9.972.313.139
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	10.828	4.732

Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2011

Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	28.329.644.239	11.532.402.128
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	2	8.770.197.581	6.152.754.800
Các khoản dự phòng	3	10.926.974.713	3.196.603.270
Lãi hoạt động đầu tư	5	(395.462.856)	(1.213.238.016)
Chi phí lãi vay	6	7.743.371.482	336.380.949
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	55.374.725.159	20.004.903.131
(Tăng) các khoản phải thu	9	(4.730.707.640)	(66.756.996.043)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(12.307.372.471)	(43.064.979.995)
(Giảm)tăng các khoản phải trả	11	(41.364.286.317)	72.066.405.051
(Tăng) chi phí trả trước	12	(20.333.132.327)	630.060.418
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.439.494.621)	(291.166.575)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(956.340.537)	(660.604.374)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	510.001.873	2.200.367.325
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(240.833.646)	(3.041.915.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31.487.440.526)	(18.913.927.024)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.714.074.642)	(11.980.484.744)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	6.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	395.462.856	1.214.567.516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.318.611.786)	(10.759.917.228)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	6.665.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	225.477.934.975	40.385.121.606
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(171.834.545.113)	(26.497.647.639)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.127.500.000)	(4.185.100.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	51.515.889.862	16.367.373.667
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8.709.837.550	(13.306.470.585)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.796.914.292	31.099.515.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(36.974)	3.869.754
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	26.506.714.868	17.796.914.292

Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2011

Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 111/2004/QĐ-BCN ngày 13/10/2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Nhà máy cơ khí Yên Viên thuộc Công ty sản xuất thiết bị điện thành Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007120 ngày 30/03/2005, thay đổi đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 07/04/2006, thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 ngày 08/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần từ ngày 01/04/2005, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 26 tháng 07 năm 2010 với nội dung thay đổi mã số doanh nghiệp và người đại diện theo pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 24,3 tỷ đồng, chia thành 2.430.000 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty mẹ và các công ty con bao gồm:

- Sản xuất, mua bán các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình, cột điện bằng thép mạ kẽm có cấp điện áp đến 500KV, kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện) và kim loại màu;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện (phụ kiện đường dây và trạm cao, trung hạ thế);
- Xây dựng công trình công nghiệp (xây lắp đường dây và trạm có cấp điện áp đến 220KV, xây lắp các công trình viễn thông);
- Xuất nhập khẩu những mặt hàng mà Công ty kinh doanh;
- Sửa chữa thiết bị, xây lắp các công trình nhà máy nhiệt điện, thủy điện;
- Vận tải hàng hóa;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe; cho thuê nhà nhằm mục đích kinh doanh;
- Sản xuất kinh doanh kết cấu thép, thiết bị điện phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện. Sản xuất kinh doanh các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng, chế tạo cơ khí, lắp máy;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt và đờng bộ, xây dựng các công trình dân dụng khác.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ và các công ty con trong năm 2010 bao gồm:

- Sản xuất, mua bán các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình, cột điện bằng thép mạ kẽm có cấp điện áp đến 500KV, kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện) và kim loại màu;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện (phụ kiện đường dây và trạm cao, trung hạ thế);
- Xây dựng công trình công nghiệp (xây lắp đường dây và trạm có cấp điện áp đến 220KV, xây lắp các công trình viễn thông);
- Sửa chữa thiết bị, xây lắp các công trình nhà máy nhiệt điện, thủy điện;
- Sản xuất kinh doanh kết cấu thép, thiết bị điện phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện. Sản xuất kinh doanh các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng, chế tạo cơ khí, lắp máy;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt và đờng bộ, xây dựng các công trình dân dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty (công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh cho phù hợp với các chính sách kế toán cũng như nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng tại Công ty mẹ.

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư giữa các công ty mẹ và công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này, thì tỷ lệ dùng để xác định phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong kết quả hoạt động kinh doanh tại các Công ty con được xác định theo tỷ lệ biểu quyết của các cổ đông thiểu số tại các công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này bao gồm:

Công ty con	Địa chỉ trụ sở	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết
			VND	%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Nguồn điện	Đường Tiên Sơn 10, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh kết cấu thép, thiết bị điện phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện. Sản xuất kinh doanh các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng, chế tạo cơ khí, lắp máy...	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH Xây lắp PEC	Số 150, Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội	Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt và được bộ, xây dựng các công trình dân dụng khác	2.550.000.000	51%

Tỷ lệ biểu quyết (đồng thời là tỷ lệ sở hữu thực tế) của Công ty tại các công ty con là cơ sở thực hiện hợp nhất trên Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 – 27
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	7 – 8
Thiết bị văn phòng	5

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là giá trị của phần mềm kế toán.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định vô hình được xác định theo thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư vào các công cụ nợ, đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi cho từng thời kỳ.

3.11 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu (năm 2006 và năm 2007) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (năm 2008, năm 2009 và năm 2010) sau khi chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	93.361.809	52.112.054
Tiền gửi ngân hàng	26.413.353.059	17.744.802.238
	26.506.714.868	17.796.914.292

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu Bảo hiểm xã hội	100.976.485	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.173.557
Công ty Cổ phần Công nghiệp XD Toàn Phát (*)	440.000.000	440.000.000
Phải thu khác	74.501.039	113.194.379
	615.477.524	592.367.936

Ghi chú (*): Là khoản phải thu Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát về tiền cho vay. Hiện tại, Công ty không thu lãi đối với khoản cho vay này.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	78.185.502.483	61.270.321.880
Công cụ, dụng cụ	161.816.116	88.038.021
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48.011.986.374	57.917.269.767
Thành phẩm	43.452.198.721	39.518.665.616
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	169.811.503.694	158.794.295.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2010	18.803.475.771	28.196.863.031	12.724.927.506	1.278.277.794	-	61.003.544.102
- Mua trong năm	472.568.294	1.834.413.099	3.245.567.727	173.853.636	33.371.429	5.759.774.185
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	929.483.573	-	550.888.497	-	-	1.480.372.070
31/12/2010	20.205.527.638	30.031.276.130	16.521.383.730	1.452.131.430	33.371.429	68.243.690.357
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2010	(11.018.007.552)	(15.846.585.733)	(6.492.046.539)	(541.634.942)	-	(33.898.274.766)
- Khấu hao trong năm	(1.757.494.856)	(4.550.598.540)	(2.044.595.102)	(351.531.896)	(1.702.381)	(8.705.922.775)
31/12/2010	(12.775.502.408)	(20.397.184.273)	(8.536.641.641)	(893.166.838)	(1.702.381)	(42.604.197.541)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2010	7.785.468.219	12.350.277.298	6.232.880.967	736.642.852	-	27.105.269.336
31/12/2010	7.430.025.230	9.634.091.857	7.984.742.089	558.964.592	31.669.048	25.639.492.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2010	10.728.091.430	178.423.000	10.906.514.430
- Mua trong năm	-	91.746.000	91.746.000
31/12/2010	10.728.091.430	270.169.000	10.998.260.430
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2010	(134.533.423)	(88.581.799)	(223.115.222)
- Khấu hao trong năm	(266.536.440)	(53.731.066)	(320.267.506)
31/12/2010	(401.069.863)	(142.312.865)	(543.382.728)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2010	10.593.558.007	89.841.201	10.683.399.208
31/12/2010	10.327.021.567	127.856.135	10.454.877.702

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010 <u>VND</u>	01/01/2010 <u>VND</u>
Chi phí đầu tư đất tại Hải Dương	4.545.454.545	-
Công trình cải tạo Trường mầm non	-	828.060.927
Cổng trục 10 tấn	-	541.962.935
Sửa chữa nhà ăn ca	-	351.452.300
Chi phí xây dựng dở dang khác	1.290.164.061	-
	5.835.618.606	1.721.476.162

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc, số tiền là 2,5 tỷ đồng tương đương với 250.000 cổ phiếu; tỷ lệ sở hữu là 5% vốn điều lệ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Số dư cuối năm chủ yếu là chi phí thuê 5000 m2 đất tại Hải Dương, thời gian cho thuê là 49 năm. Công ty đang hoàn tất thủ tục bàn giao đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.140.912.655	249.575.391
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(135.382.304)	(105.650.066)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.005.530.351	143.925.325

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	67.259.597.994	13.998.571.267
- Ngân hàng Công thương VN - CN Chuong Duong	55.830.272.845	11.182.971.267
- Ngân hàng TMCP An Bình	418.294.000	2.315.600.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Từ Sơn	9.611.381.149	-
- Vay ngắn hạn các cá nhân	1.399.650.000	500.000.000
	67.259.597.994	13.998.571.267

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	9.685.990.135	925.301.390
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.324.976.485	997.372.047
Thuế thu nhập cá nhân	65.794.038	67.203.218
	12.076.760.658	1.989.876.655

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	173.109.291	30.411.000
Chi phí phải trả khác	171.397.696	-
	344.506.987	30.411.000

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	895.794.228	773.607.382
Kinh phí công đoàn	790.894.518	958.623.420
Bảo hiểm thất nghiệp	5.963.468	13.079.876
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.489.181.712	1.399.955.899
- Tiền phạt nộp thuế theo quyết toán thuế	208.803.920	-
- Phải trả tiền cổ tức	3.645.000.000	899.700
- Phải trả khác	635.377.792	1.399.056.199
	6.181.833.926	3.145.266.577

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	1.729.026.024	944.534.100
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Bắc Ninh (1)</i>	404.448.000	-
<i>Vay nhân viên Công ty (2)</i>	1.324.578.024	944.534.100
	1.729.026.024	944.534.100

Ghi chú:

- (1) Số dư khoản vay dài hạn tại 31/12/2010 là 404.448.000 đồng. Đây là khoản vay Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Bắc Ninh theo hợp đồng vay số 78/2010/HĐTD/TH-PN/TCB-TS ngày 07/08/2010; số tiền gốc vay là 455.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua xe ô tô ISUZU Dmax, tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- (2) Số dư cuối năm là khoản vay các cá nhân Công ty, lãi suất xác định theo lãi vay ngân hàng từng thời kỳ và tiền lãi được cộng gộp vào gốc vay.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư cuối năm là số trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, theo Quyết định số 462a/QĐ-PEC ngày 27/12/2010 của Ban Tổng Giám đốc, với tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm năm 2010 là 5% trên doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>								
01/01/2009	20.000.000.000	-	4.197.157.578	-	4.277.610.581	1.049.918.922	-	1.458.174.708	30.982.861.789
Tăng vốn trong năm	4.300.000.000	2.365.000.000	-	3.869.754	-	-	-	-	6.668.869.754
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	9.972.313.139	9.972.313.139
Tăng khác	-	-	4.049.060.250	-	-	-	-	-	4.049.060.250
Phân phối lợi nhuận:									
<i>Chi cổ tức năm trước</i>	-	-	-	-	4.581.390.394	488.016.990	137.017.454	(9.342.029.745)	(4.135.604.907)
<i>Các quỹ thuộc VCSH</i>	-	-	-	-	4.581.390.394	488.016.990	137.017.454	(5.206.424.838)	-
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-	-	(1.275.604.907)	(1.275.604.907)
Giảm khác	-	(40.000.000)	-	-	(4.049.060.250)	-	-	-	(4.089.060.250)
31/12/2009	24.300.000.000	2.325.000.000	8.246.217.828	3.869.754	4.809.940.725	1.537.935.912	137.017.454	2.088.458.102	43.448.439.775
01/01/2010	24.300.000.000	2.325.000.000	8.246.217.828	3.869.754	4.809.940.725	1.537.935.912	137.017.454	2.088.458.102	43.448.439.775
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	26.969.191.531	26.969.191.531
Tăng khác (1)	-	-	-	39.708.561	-	-	-	242.801.873	282.510.434
Phân phối lợi nhuận:(2)									
<i>Chi cổ tức năm trước</i>	-	-	-	-	9.216.702.981	775.917.180	-	(18.341.576.966)	(8.348.956.805)
<i>Chi cổ tức năm nay</i>	-	-	-	-	-	-	-	(3.645.000.000)	(3.645.000.000)
<i>Các quỹ thuộc VCSH</i>	-	-	-	-	9.216.702.981	775.917.180	856.048.769	(10.848.668.930)	-
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-	-	(1.720.408.036)	(1.720.408.036)
Giảm khác (3)	-	-	-	(3.869.754)	-	-	-	(591.243.188)	(595.112.942)
31/12/2010	24.300.000.000	2.325.000.000	8.246.217.828	39.708.561	14.026.643.706	2.313.853.092	993.066.223	10.367.631.352	62.612.120.762

Ghi chú:

(1) Lợi nhuận sau thuế tăng do phân bổ lại chi phí trả trước vào kết quả năm 2010 theo kết quả quyết toán thuế từ năm 2005 đến 2009.

(2) Phân phối lợi nhuận theo Quyết định số 469a/QĐ-PEC ngày 27/12/2010 của Hội đồng Quản trị Công ty.

(3) Lợi nhuận sau thuế giảm theo kết quả quyết toán thuế từ năm 2005 đến 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	10.200.000.000	10.200.000.000
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.200.000.000	10.200.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14.100.000.000	14.100.000.000
- Cổ đông khác	14.100.000.000	14.100.000.000
	24.300.000.000	24.300.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.300.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	4.300.000.000
Cổ tức đã chia	5.772.500.000	4.140.100.300

d) Cổ tức

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	5.772.500.000	4.140.100.300
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	5.772.500.000	4.140.100.300

e) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	2.430.000	2.430.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.430.000	2.430.000
+ Cổ phiếu thường	2.430.000	2.430.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.430.000	2.430.000
+ Cổ phiếu thường	2.430.000	2.430.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

f) Các quỹ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.026.643.706	4.809.940.725
Quỹ dự phòng tài chính	2.313.853.092	1.537.935.912

20. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.450.000.000	2.450.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển	61.967.916	43.846.915
Quỹ dự phòng tài chính	30.983.958	21.923.458
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	252.532.385	229.136.714
	2.795.484.259	2.744.907.087

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	287.561.787.675	278.901.055.550
Doanh thu bán thành phẩm	265.661.071.513	237.631.746.592
Doanh thu bán hàng hoá, vật tư	21.900.716.162	41.269.308.958
Doanh thu cung cấp dịch vụ	96.164.568.517	42.325.214.050
Doanh thu xây lắp và dịch vụ khác	96.164.568.517	42.325.214.050
	383.726.356.192	321.226.269.600

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	217.994.789.634	210.925.277.920
Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán	20.810.973.620	39.537.185.130
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64.724.241.089	27.082.048.103
	303.530.004.343	277.544.511.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	345.462.856	914.567.516
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.000.000	300.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	249.648.073	160.602.747
	645.110.929	1.375.170.263

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	7.743.371.482	336.380.949
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	360.606.286	885.904.971
Chi phí tài chính khác	2.000.000	-
	8.105.977.768	1.222.285.920

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí bảo hành Công trình	10.583.252.663	2.197.851.775
Chi phí hoa hồng môi giới và phát triển khách	1.353.911.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.381.626.856
Chi phí bằng tiền khác	1.304.112.096	984.107.181
	13.241.275.759	5.563.585.812

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.171.482.782	11.911.327.619
Chi phí vật liệu quản lý	803.238.420	907.220.405
Chi phí đồ dùng văn phòng	464.384.365	407.721.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.788.080.296	2.940.685.267
Thuế phí, lệ phí	387.045.162	468.129.416
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	343.722.050	3.286.977.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.806.022.888	1.538.312.118
Chi phí phát triển khoa học công nghệ	1.574.708.257	818.969.366
Chi phí bằng tiền khác	4.863.373.401	5.696.302.924
	31.202.057.621	27.975.645.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	2.294.779.059	2.689.414.121
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	6.000.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	141.058.415
Thu nhập khác	8.318.430	34.734.439
	2.303.097.489	2.871.206.975

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí thanh lý phế liệu	2.164.350.516	1.602.230.207
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	7.329.500
Chi phí khác	87.898.434	24.656.279
	2.252.248.950	1.634.215.986

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.913.125.617	1.036.502.319
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.913.125.617	1.036.502.319

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(996.987.330)	(5.649.567)
- Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho	(970.761.006)	(3.418.176)
- Lãi chưa thực hiện trong tài sản cố định	(25.871.673)	(2.231.391)
- Lãi chưa thực hiện trong chi phí trả trước	(354.651)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	135.382.304	105.650.066
- Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho	133.804.396	81.972.073
- Lãi chưa thực hiện trong tài sản cố định	1.577.908	1.577.908
- Lãi chưa thực hiện trong chi phí trả trước	-	22.100.085
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(861.605.026)	100.000.499

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.311.818.098	9.972.313.139
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	2.430.000	2.107.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.828	4.732

a) **Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	26.969.191.531	9.972.313.139
Thuế phải nộp theo kết quả quyết toán thuế	(900.175.306)	-
Tăng khác (*)	242.801.873	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.311.818.098	9.972.313.139

Ghi chú (*): Xem tại ghi chú (1) thuyết minh 19 phần a.

b) **Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành**

	Năm 2010	Năm 2009
	CP	CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	2.430.000	2.000.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	430.000
- Phát hành ngày 30/09/2009	-	430.000
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm	2.430.000	2.107.500

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 THAY ĐỔI ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Trong năm, Công ty thay đổi tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm (các công trình Thủy công) từ 2% (tỷ lệ trích trong năm 2009) lên 5% trên doanh thu bán sản phẩm trong năm. Việc thay đổi tỷ lệ này làm cho số trích lập chi phí bảo hành các công trình Thủy công trong năm 2010 tăng 6.349.951.598 đồng.

32.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán.

Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2011

Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng